Vai trò nhà quản trị với chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

*ThS. NCS Tô Thị Thu Trang**
**Khoa Kế toán - Trường Đại học Lao động và xã hội*

Tóm tắt
Mục tiêu của bài viết là xem xét mối quan hệ giữa vai trò của nhà quản trị (NQT) với chất lượng thông tin (CLTT) báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam. Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, kế thừa kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đó, bởi các tác giả trong và ngoài nước, về ảnh hưởng của nhân tố, vai trò của NQT với CLTT của BCTC trong các DNNVV. Bài viết đặt ra các câu hỏi nghiên cứu về ảnh hưởng của nhân tố NQT, với từng đặc tính CLTT của BCTC trong các DNNVV. Từ đó, hình thành nền tảng cho nghiên cứu tiếp theo, trong việc khảo sát đo lường ảnh hưởng của nhân tố trên với từng đặc tính.
Từ khóa: *vai trò của nhà quản trị, chất lượng thông tin báo cáo tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa.*
Abstract
The article is to examine the relationship between the role of managers and the quality of financial reporting in Vietnam's small and medium enterprises. Based on a theoretical basis, research overview, inheriting the results of previous studies published about the role of managers' influence on SMEs quality financial reporting, the article builds research questions about the influence of managers on each information quality feature of financial statements in SMEs, thereby, forming a foundation for further research in surveying and measuring the influence above factors on each characteristic.
Keywords*: the role of managers, financial reporting quality; SMEs.*
JEL: *M00, M16, M40, M49.*

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa đã dẫn đến việc mở rộng thị trường, tăng cường cạnh tranh và giảm những cản trở cho các doanh nghiệp (DN) khi tham gia vào thị trường quốc tế, do đó DNNVV cũng phải đối mặt với các vấn đề phức tạp, như các công ty niêm yết lớn. Việc nâng cao mức độ minh bạch và CLTT BCTC, tăng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, dễ dàng tham gia vào thị trường vốn và tăng cơ hội phát triển cho DNNVV, ở cả thị trường trong nước và quốc tế. CLTT BCTC là vấn đề rất được quan tâm từ các nhà nghiên cứu, soạn thảo văn bản, cho đến chủ DN, người làm công tác kế toán và các đối tượng sử dụng thông tin khác. Tuy nhiên, ở Việt Nam, CLTT BCTC của các DNNVV vẫn còn nhiều hạn chế về mặt chất lượng, làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc sử dụng thông tin, để thực hiện việc đánh giá, kiểm soát và ra quyết định của các đối tượng khác nhau, Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải, (2013). Có những bằng chứng thực nghiệm cho thấy, các nhân tố tác động tới CLTT BCTC, bao gồm cả những nhân tố bên trong lẫn bên ngoài DN. Trong đó, theo đặc điểm của DNNVV, các nhân tố mang tính hội tụ được các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra là, vai trò của NQT ảnh hưởng mạnh tới CLTT BCTC trong các DNNVV. Do đó, bài viết tập trung xem xét tính ảnh hưởng của nhân tố trên tới CLTT BCTC trong các DNNVV tại Việt Nam, nhằm tìm hiểu cách thức nhân tố ảnh hưởng tới từng đặc tính CLTT BCTC của các DNNVV.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và chất lượng thông tin báo cáo tài chính

2.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hầu hết, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng, các DNNVV không phải là phiên bản thu nhỏ của các DN lớn, Burns, (2008), tuy nhiên rất khó để đưa ra sự đồng nhất về quan điểm, định nghĩa chung được chấp nhận rộng rãi về định nghĩa DNNVV. Những tiêu chí nào nên được sử dụng để phân biệt các DNNVV với các DN lớn, là vấn đề vẫn còn tiếp tục được tranh luận, Johnson, (2007). Thông thường, các phương pháp định tính và định lượng được sử dụng trong việc xác định DNNVV, mỗi cách tiếp cận đều có điểm mạnh và điểm yếu. Vì vậy, đôi khi để đáp ứng các mục tiêu cụ thể, có thể áp dụng đồng thời cả hai cách.

Theo Sian và Roberts, (2006), tiêu chí định tính mô tả toàn diện nhất đặc điểm của DNNVV, được sử dụng để khái niệm DNNVV, đưa ra đầu tiên trong báo cáo, Bolton, (1971). Theo báo cáo, DNNVV là DN độc lập về mặt pháp lý, có thị trường cổ phiếu hạn chế và điều hành bởi một cá nhân hay một nhóm chủ sở hữu. DN chỉ nắm giữ một phần nhỏ cổ phiếu trên thị trường, được quản lý bởi chính chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu. Theo đó, một DN được gọi là DNNVV nếu có 3 đặc điểm sau: (1) được quản lý một cách độc lập, thường không có mối quan hệ ủy nhiệm, chủ sở hữu cũng là người điều hành; (2) một cá nhân hoặc một nhóm các nhà đầu tư, có thể đầu tư vào DN và kiểm soát DN; (3) hoạt động trong phạm vi của quốc gia, nhưng thị trường có thể không chỉ giới hạn trong phạm vi của quốc gia.

Định nghĩa về DNNVV dựa trên các đặc tính định tính, có thể tốt hơn trong việc giải thích bản chất đặc biệt của các DNNVV, tuy nhiên rất khó để thực hiện; đối với phương pháp định lượng, các ngưỡng khác nhau về số lượng việc làm, doanh thu và tổng tài sản thường được sử dụng để phân loại các DNNVV. So với định nghĩa dựa trên định tính, các định nghĩa định lượng của các DNNVV đơn giản và khách quan, không chỉ để đo lường mà còn hữu ích trong các phân tích thống kê. Tính thực tiễn này dẫn đến việc, sử dụng các định nghĩa định lượng về DNNVV thường được sử dụng cho cả mục đích thống kê và hoạch định chính sách của các quốc gia.

Về phương diện quốc gia, mỗi quốc gia thường xác định tiêu chí phân loại DNNVV dựa trên đặc điểm kinh tế và các giai đoạn phát triển kỹ thuật công nghệ, để có các chính sách hỗ trợ cho mục tiêu phát triển của DN trong từng quốc gia, Mai Thi Thanh Thai, (2008). Đặc điểm kinh tế, xã hội của từng quốc gia khác nhau, vì thế các tiêu chí định lượng phân biệt DNNVV do từng quốc gia xây dựng cũng khác nhau. Tại Việt Nam, Luật Hỗ trợ DNNVV, (2017), xác định tiêu chí của DNNVV tại Việt Nam bao gồm DN nhỏ, DN vừa, DN siêu nhỏ, theo số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm dưới 200 người, đáp ứng tiêu chí là Tổng nguồn vốn không quá 300 tỷ đồng; hoặc Tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. DNNVV tại Việt Nam được chia theo lĩnh vực, gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ, Nghị định 39/2018/NĐ-CP, (2018).

Tại khu vực ASEAN, DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa đại diện cho khoảng 97 - 99% tổng số DN ở hầu hết các nước trong khối ASEAN. Các DNNVV chiếm khoảng 66,3% việc làm (dựa trên mức trung bình) và đóng góp khoảng 42,2% tổng giá trị gia tăng cho nền kinh tế, OECD, (2018). Tại Việt Nam, tỷ trọng các DNNVV chiếm 97,2% tổng số DN, Sách trắng DN Việt Nam, (2020). Mặc dù, đóng góp của DNNVV vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tương đối ít hơn so với các DN lớn hơn, khu vực DNNVV được coi là một nguồn chính thức tạo ra việc làm và phân phối lao động. Các DNNVV tại Việt Nam, tạo ra 64% việc làm và 45% GDP tỷ trọng xuất khẩu chiếm 14,1%, OEDC, (2018).

2.2. Chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Sơ đồ 1: Các thuộc tính của CLTT BCTC theo quan điểm hòa hợp giữa IASB và FASB, (2008)

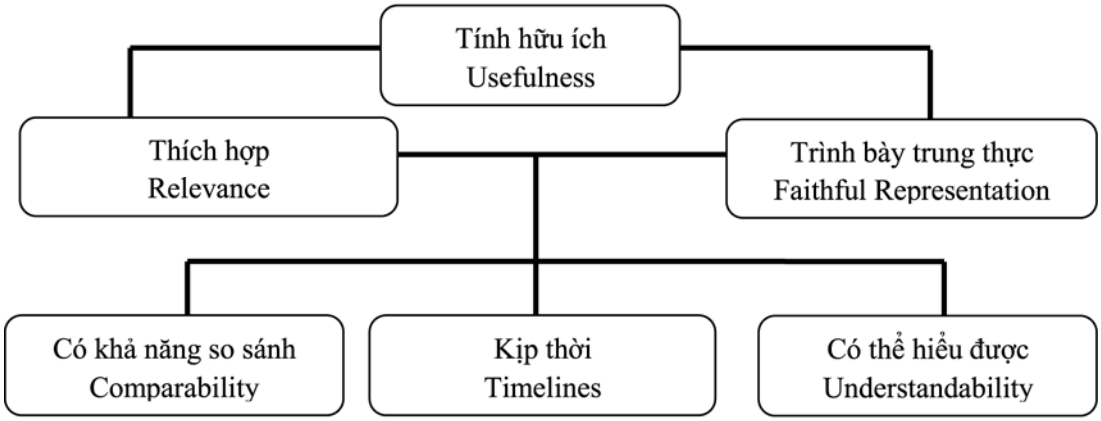

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Jonas và Blanchet, (2000), cho rằng, CLTT BCTC thể hiện ở việc BCTC cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin tài chính và mục đích cung cấp thông tin, không hướng đến việc gây nhầm lẫn hoặc thay đổi quyết định của người sử dụng. Tang và cộng sự, (2008), cho rằng, CLTT BCTC được hiểu như là khả năng mà BCTC cung cấp một cách trung thực và thực tế, những thông tin liên quan đến hiệu quả hoạt động và tình hình tài chính của một thực thể. Theo đó, CLTT BCTC là khả năng mà BCTC cung cấp thông tin tài chính hữu ích của một thực thể cho nhà đầu tư, người cho vay, các chủ nợ khác hiện hữu và tiềm năng trong việc ra quyết định. Mục tiêu chung của việc lập BCTC là nhằm cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho những nhà đầu tư, người cho vay, các chủ nợ khác hiện hữu và tiềm năng trong việc ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho một thực thể, IASB, (2010). Khuôn mẫu nêu rõ, thích hợp và trình bày trung thực là đặc tính chất lượng nền tảng. Bên cạnh đó, các thuộc tính làm gia tăng CLTT bao gồm: có khả năng so sánh, kịp thời và có thể hiểu được. Thông tin kế toán bản chất là thông tin, do đó khái niệm CLTT kế toán được xây dựng và phát triển, dựa trên nền tảng của CLTT. Dựa trên các nghiên cứu về CLTT, các yêu cầu về CLTT BCTC theo quan điểm hòa hợp của FASB và IASB, bao gồm:

Thích hợp (Relevance): những thông tin được xem là thích hợp, nếu nó tạo nên sự khác biệt trong việc ra quyết định của người sử dụng, nằm trong khả năng của họ, với tư cách là nhà cung ứng vốn. Để làm được điều đó, thì thông tin cần phải có giá trị dự báo và giá trị xác nhận; hoặc cả hai. Việc thông tin có khả năng tác động lên việc ra quyết định hay không, điều này không những phụ thuộc vào việc thông tin đã từng ảnh hưởng lên việc ra quyết định trong quá khứ, mà nó sẽ có ảnh hưởng trong tương lai.

Trình bày trung thực (Faithful Representation): để thông tin BCTC có thể hữu ích, chúng phải được trình bày trung thực, phản ánh những hiện tượng kinh tế đúng với ý nghĩa của chúng. Trình bày trung thực chỉ đạt được, khi diễn giải của một sự kiện kinh tế phải được đầy đủ, trung lập và không có những sai sót trọng yếu. Những thông tin tài chính được trình bày trung thực, sẽ thể hiện được bản chất của hiện tượng kinh tế, thông qua các giao dịch, sự kiện hoặc các yếu tố, điều mà không phải lúc nào cũng đạt được dưới hình thức pháp lý. Các đặc tính chất lượng bổ sung, là các thuộc tính gia tăng CLTT BCTC như: có khả năng so sánh, kịp thời và có thể hiểu được.

Có khả năng so sánh: khả năng so sánh được thể hiện ở những thông tin có thể cho phép người sử dụng chúng xác định những điểm giống và khác nhau, giữa hai hiện tượng kinh tế. Nhất quán, có nghĩa là việc sử dụng những chính sách và thủ tục kế toán giống nhau

giữa các kỳ kế toán; hoặc trong một kỳ kế toán giữa các DN với nhau. Nếu như có thể so sánh là mục đích, thì sự nhất quán là một điều kiện để đạt được mục đích đó.
Kịp thời: đặc tính kịp thời có nghĩa là việc có được thông tin sẵn sàng cho người ra quyết định trước khi nó mất đi giá trị và khả năng ảnh hưởng đến những quyết định đó. Có một thông tin thích hợp sớm hơn, thì có thể gia tăng mức độ ảnh hưởng của nó đến những quyết định và sự chậm trễ sẽ làm mất đi những giá trị tiềm tàng, cốt lõi của chúng. Tuy nhiên, có một số thông tin vẫn có thể được xem là kịp thời, mặc dù kỳ báo cáo của chúng đã kết thúc rất lâu bởi vì người sử dụng vẫn có thể dùng, cân nhắc chúng khi ra quyết định. Ví dụ, người sử dụng thông tin cần phải xác định xu hướng biến động của nhiều khoản mục trong BCTC, để đưa ra quyết định đầu tư hay những quyết định cho vay.
Có thể hiểu được: liên quan tới việc phân loại, mô tả, diễn giải và trình bày một cách rõ ràng và súc tích. Một số hiện tượng sự vật khá phức tạp và không dễ dàng, để hiểu, nếu loại bỏ các thông tin này ra khỏi BCTC sẽ dẫn tới khả năng thông tin trình bày dễ hiểu hơn, nhưng sẽ vi phạm tính đầy đủ và là nguy cơ giảm tính hữu ích cho việc ra quyết định của người sử dụng BCTC. Cho nên, mặc dù thông tin được trình bày có thể hiểu được, người sử dụng có thể vẫn cần sự hỗ trợ của các nhà tư vấn để hiểu được các sự kiện kinh tế phức tạp.

3. Lý thuyết nền cho nghiên cứu

Nghiên cứu về CLTT BCTC được tiến hành, dựa trên nền tảng các lý thuyết kinh tế xã hội. Phần nghiên cứu cơ sở lý thuyết, sẽ giúp hình thành nên nhiều ý niệm về các nhân tố bên trong DN tác động đến CLTT BCTC. Để luận giải, chúng ta có thể sử dụng Lý thuyết phụ thuộc nguồn tài nguyên, (Resource dependency theory).
Lý thuyết phụ thuộc nguồn tài nguyên được đặt nền móng bởi Pfeffer và Salancik, (1978), nội dung cơ bản của lý thuyết đề cập đến việc, để hiểu được hành vi của tổ chức phải hiểu được ngữ cảnh của hành vi, sinh thái của tổ chức. Theo đó, lý thuyết này đề cao vai trò và đóng góp của nhà quản lý, nguồn lực con người trong DN. Vận dụng lý thuyết này, các nghiên cứu đã chỉ ra sự đóng góp của các NQT và các nhân viên trong DN. Các nghiên cứu phát triển lý thuyết này của Dalton, (1999); Hillman và cộng sự, (2000); Model, (2001), trích theo Đào Thị Nhung, (2020), khẳng định vai trò quan trọng của NQT và đặc điểm nguồn lực trong DN, có quyết định thành bại đến sự sống còn của DN. Lý thuyết này được nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán vận dụng, để làm nền tảng lý giải mối quan hệ giữa các nhân tố bên trong DN tác động tới CLTT BCTC của DN.

4. Vai trò của NQT với CLTT BCTC trong các DNNVV

Sự quan tâm hỗ trợ của NQT là sự tham gia, hỗ trợ, cam kết hành động của NQT và hành vi quản trị lợi nhuận với CLTT BCTC. Ahdeh Ratna Komala, (2012), cho rằng, hỗ trợ từ phía NQT trong việc gắn kết các mục tiêu của DN và chiến lược được thể hiện dưới hình thức tham gia hỗ trợ, trong việc xây dựng một thái độ tích cực hướng đến hiệu quả của thông tin và đảm bảo cung cấp cách vận hành của hệ thống thông tin kế toán. Trong các công ty cổ phần, vai trò của HĐQT được xác định là có tác động tới CLTT BCTC, Nguyễn Trọng Nguyên, (2016). Vai trò của cổ đông trong quản trị công ty là chỉ định các thành viên HĐQT, kiểm toán viên và qua đó đảm bảo cơ cấu công ty hợp lý. Trách nhiệm các thành viên HĐQT, bao gồm: xây dựng mục tiêu chiến lược; đưa ra sự đảm bảo quản lý chiến lược hiệu quả; giám sát các nhà quản lý trong hoạt động kinh doanh và báo cho cổ đông về năng lực quản lý của họ, Cadbury, (1992).
Theo OEDC, (1999), vai trò của NQT trong DN thể hiện trong các biện pháp nội bộ điều hành và kiểm soát công ty, liên quan tới các mối quan hệ giữa ban điều hành và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. NQT phải đảm bảo công bố

những thông tin tài chính và phi tài chính, phù hợp và trung thực cho cổ đông, Epstein and Roy, (2010). Cohen và các cộng sự, (2009), cho rằng, NQT trong cơ cấu quản trị công ty đóng vai trò đảm bảo CLTT BCTC.

Martin Hilb, (2008), chỉ ra trong nghiên cứu của mình, NQT đóng vai trò quan trọng trong hoạt động theo dõi, giám sát và kiểm tra: (1) hoạt động theo dõi: nhận diện và định hướng. Kiểm soát CLTT BCTC là nhận diện các rủi ro và định hướng các giải pháp, thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ; (2) giám sát: phương thức mà ban điều hành xây dựng và cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ, liên quan đến các hoạt động lập và công bố; (3) kiểm tra: đánh giá tính hữu hiệu ba hoạt động của quy trình lập và công bố thông tin BCTC. Để chức năng kiểm soát của NQT đạt hiệu quả đến CLTT BCTC, NQT cần đảm bảo năng lực chuyên môn, tính cẩn trọng và trách nhiệm, Cohen, (2004).

Vai trò của NQT trong DN còn được chỉ ra trong nghiên cứu của Rezaee, (2002), với ba vai trò chính: (a) chiến lược: quá trình mà các thành viên HĐQT phải thực hiện là định hướng, tương lai, tầm nhìn và giá trị của DN; (b) giám sát và kiểm soát ban điều hành; và (c) thực hiện vai trò cung cấp dịch vụ đó là hỗ trợ ban điều hành, đặc biệt là tổng giám đốc.

Các công ty niêm yết lớn thường có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và điều hành, theo lý thuyết ủy nhiệm cho thấy, luôn tồn tại xung đột về lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý. Vì thế, các nhà quản lý luôn phải tuân thủ theo những quy định nghiêm ngặt khi báo cáo, để chứng minh hoạt động của công ty tốt và đáng tin cậy. Mặt khác, lợi ích do được mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán chính thức, thể hiện tầm ảnh hưởng đáng kể về kinh tế và xã hội của các công ty niêm yết, nhưng cũng đồng nghĩa với mức độ trách nhiệm, sự minh bạch về việc tuân thủ các quy định BCTC cao hơn DNNVV, Eierle và Haller, (2009), Hồ Xuân Thủy, (2016).

Trong khi đó, đối với DNNVV cũng có mối quan hệ ủy nhiệm giữa nhà quản lý và chủ sở hữu, nhưng không nghiêm ngặt như các công ty niêm yết. Việc điều hành DNNVV thường do một hoặc một số ít người, cũng đồng thời là chủ sở hữu, Lippitt và Oliver, (1983). Như vậy, chính sự liên quan chặt chẽ giữa chủ sở hữu với việc điều hành DNNVV, đã làm giảm mâu thuẫn ủy nhiệm giữa nhà quản lý và chủ sở hữu. Nhưng chính điều này, lại thúc đẩy chủ sở hữu - nhà quản lý có thể dễ dàng thực hiện những hành vi tư lợi, mà có thể làm tổn hại đến các đối tượng liên quan bên ngoài. Do đó, mâu thuẫn trong mối quan hệ ủy nhiệm với các đối tượng bên ngoài (đặc biệt là đối tượng cho vay), phổ biến ở DNNVV hơn là trong các công ty niêm yết, Eierle và Haller, (2009). Zuelch và Burghardt, (2010), nhận thấy, trong quá trình cung cấp các khoản vay cho các DNVNV của các ngân hàng tại Đức, BCTC là một nguồn thông tin quan trọng trong việc đánh giá nội bộ ngân hàng, để giám sát hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu - nhà quản lý DNNVV. Tuy nhiên, CLTT BCTC không đảm bảo chất lượng, một phần xuất phát từ mối quan hệ ủy nhiệm đã dẫn tới các DNNVV không được vay theo nhu cầu đề xuất, Berry và cộng sự, (1983), thông thường là trong các công ty cổ phần.

Teo Wong, (1998), nhận thấy, tồn tại mối quan hệ giữa CLTT và nhận thức về công việc cá nhân, theo Cooke, (1989), kế toán được xem là một công cụ của người quản lý để kiểm tra, giám sát mọi hoạt động và vận hành DN hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, Carsberg và cộng sự, (1985), nhận thấy, chủ sở hữu các DNNVV không nhận thức được vai trò của kế toán, tầm quan trọng của việc sản xuất BCTC và xem BCTC như gánh nặng, buộc các DNNVV phải tuân thủ theo quy định và không nhận thấy lợi ích của việc xuất bản BCTC, Dang Duc Son, (2006). Marriott và Marriott, (1999), nhận thấy, các chủ sở hữu DNNVV có kỹ năng kế toán hạn chế, sẽ không nhận thấy tính hữu ích của kế toán mang lại, do đó không quan tâm tới công tác kế toán, việc lập BCTC và CLTT BCTC của

DN. Ngược lại, chủ sở hữu có chuyên môn về kế toán sẽ giám sát được quá trình lập BCTC của DNNVV, do đó CLTT BCTC sẽ tốt hơn. Theo cách tiếp cận từ nhận thức về vai trò kế toán của NQT, cho thấy, CLTT BCTC bị ảnh hưởng bởi nhận thức của chủ sở hữu, từ việc xem BCTC chỉ là yêu cầu phải tuân thủ; hay thông tin trên BCTC là hữu ích cho quá trình điều hành DN, huy động vốn; hay phục vụ các mục đích khác của DN. Các nghiên cứu thực nghiệm khảo sát người dùng BCTC của DNNVV, đều đồng ý với nhận định xuất phát từ nhận thức tiêu cực của các giám đốc DNNVV đối với vai trò kế toán là yếu tố chính, dẫn tới việc BCTC kém chất lượng, Dang Duc Son, (2006).

Page, (1984); Collis và Jarvis, (2000), cho rằng, người chủ DN thường quan tâm đến việc kê khai thuế hơn là quan tâm đến tuân thủ quy định kế toán, điều này làm ảnh hưởng đến CLTT BCTC. Tuân thủ quy định thuế luôn được ưu tiên hơn tuân thủ quy định kế toán, vì thế mà CLTT cung cấp trên BCTC thường kém, do việc tuân thủ các nguyên tắc kế toán không được thực hiện. Vì vậy, trình độ và nhận thức của nhà quản lý có ảnh hưởng rất lớn đến việc DN có tuân thủ quy định kế toán của DN hay không. Theo Thanh Đoàn, (2008), trình độ của nhiều NQT DN Việt Nam hiện nay chưa đi sâu sát về tài chính, thiếu hiểu biết về kế toán, dẫn đến việc nhiều DN không tuân thủ các quy định về kế toán. Kết quả, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đối với nhà quản lý trong DN đứng vai trò là tư cách người cung cấp thông tin trên BCTC, cũng cho thấy tính tuân thủ các quy định trong kế toán còn hạn chế, Nguyễn Thị Thu Hoàn, (2018). Nhà quản lý cũng lo sợ hơn so với các đối tượng khác đối với môi trường pháp lý, lợi ích DN, lợi ích cá nhân của các bên có liên quan, nên dẫn đến vấn đề ngại việc tuân thủ các quy định kế toán dẫn tới CLTT BCTC thấp, Trần Quốc Thịnh, (2013). Như vậy, trình độ và nhận thức của nhà quản lý có tầm ảnh hưởng lớn đến CLTT BCTC do DN cung cấp.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Huge và Linh, (2003), cho rằng, kế toán tại DNNVV chủ yếu quan tâm tới vấn đề kê khai thuế. Kết quả điều tra thử nghiệm 70 DNNVV tại Đà Nẵng cho thấy, nhận thức của NQT trong việc công bố thông tin BCTC chưa được chú trọng và còn thấp, 60% số DNNVV trả lời e ngại tiết lộ thông tin trên thuyết minh BCTC, sẽ làm ảnh hưởng tới kiểm tra thuế hay các chính sách của đơn vị trong kỳ. Nghiên cứu cũng chỉ ra, nhận thức của NQT tại DNNVV này có sự tác động từ phía kiểm tra, kiểm soát của cơ quan quản lý Nhà nước, khi mà hiện nay, BCTC của các DNNVV không được yêu cầu kiểm toán, nên việc không soạn thảo chi tiết các số liệu không bị chế tài, do đó có nhiều nghi vấn về CLTT BCTC công bố ở các DNNVV trong mẫu nghiên cứu, Trần Đình Khôi Nguyên, (2010).

Từ việc xem xét vai trò của NQT trong các DNNVV như trên, tham chiếu với các đặc tính CLTT BCTC theo quan điểm hòa hợp của FASB và IASB. Các câu hỏi nghiên cứu cần tìm hiểu cụ thể hơn, gồm: Ảnh hưởng của NQT DNNVV như thế nào tới đặc tính "Thích hợp" của BCTC? Ảnh hưởng của NQT DNNVV như thế nào tới đặc tính "Trình bày trung thực" của BCTC? Ảnh hưởng của NQT DNNVV như thế nào tới đặc tính "Có khả năng so sánh" của BCTC? Ảnh hưởng của NQT DNNVV như thế nào tới đặc tính "Kịp thời" của BCTC? Ảnh hưởng của NQT DNNVV như thế nào tới đặc tính "Có thể hiểu được" của BCTC?

5. Kết luận

Tăng cường CLTT BCTC của DNNVV là nhu cầu cấp thiết, để nâng cao vị trí, cũng như tăng cường trách nhiệm xã hội của các DNNVV trong nền kinh tế hội nhập và phát triển. Từ các câu hỏi nghiên cứu trên, việc xây dựng mô hình, khảo sát dữ liệu tiến hành đo lường, điều tra thực nghiệm, để xem xét tác động của nhân tố "Vai trò của NQT" tới CLTT BCTC tại DNNVV là hết sức cần thiết. Xác định được mức độ ảnh hưởng của NQT tới từng đặc tính CLTT BCTC, sẽ là nền tảng để phát triển kế toán trong DNNVV

trên khía cạnh nội bộ DN, trong việc chấn chỉnh, kiểm soát công tác lập và trình bày thông tin BCTC tại DNNVV, nhằm đảm bảo tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, đồng thời, tăng cường nhận thức của DN về việc cải thiện CLTT BCTC.□

Tài liệu tham khảo

Al-Hiyari, A., Al-Mashregy, M. H. H., Mat, N. K. N., & Alekam, J. M, (2013), "Factors that affect accounting information system implementation and accounting information quality: A survey in University Utara Malaysia".

Afiah, N. N., & Rahmatika, D. N, (2014), "Factors influencing the quality of financial reporting and its implications on good government governance".

Adeh Ratna Komala, (2012), The influence of the accounting manager's knowledge and the top managements'support on the accounting information system and its impact on the quality of accounting information: a case of Zakat institutions in Bandung.

Bruns, V., & Fletcher, M, (2008), Banks' risk assessment of Swedish SMEs. Venture Capital.

Collis, J., and Jarvis, R, (2003), "Financial information and the management of small private companies", Journal of Small Business and Enterprise Development.

Carsberg, B. V., Page, M. J., Sindall, A. J., & Waring, I. D, (1985), Small Company Financial Reporting. London: Prentice-Hall International.

Đào Thị Nhung, (2020), Các nhân tố ảnh hưởng tới CLTT BCTC của các DNXL niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án Tiến sĩ.

Dang Duc Son, (2006), Developing a flexible financial reporting model for small and medium companies in Vietnam, PhD thesis.

Johnson, P., (2007), The Economics of Small Firms: An introduction, Abingdon: Routledge.

Hongjiangxu; Jeretta Horn Nord; Nord, G Daryl; Lin, Binshan, (2003), Key issues of accounting information quality management: Australian case studies.

Ismail, N.A. & King, M, (2007), "Factors Influencing the Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms".

Mai Thi Thanh Thai, (2008), Internationalization process of Vietnamese small and medium-sized enterprises, Thesis.

Maingot, M., & Zeghal, D, (2006), Financial Reporting of Small Business Entities in Canada. Journal of Small Business Management, 44(4), 513-530.

Marriott, N., & Marriott, P, (1999), The provision of financial information to smaller companies by small accounting practitioners: a survey. London: The Institute of Chartered Accountants in England & Wales.

OECD, (2018), Structural and Demographic Business Statistics.

Chính phủ, (2018); Nghị định 39/2018/NĐ-CP, (2018), quy định chi tiết một số điều hỗ trợ DNNVV.

Quốc hội, (2017), Luật số 04/2017/QH14 hỗ trợ DNNVV.

Phạm Quốc Thuần, (2016), Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ.

Phạm Thành Trung, (2016), Đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến CLTT trình bày trên BCTC của các DNNVV ở TP. Hồ Chí Minh, Luận văn Thạc sĩ.

Ploybut, (2012), Financial reporting by Small and Medium Enterprise in Thailand, Thesis.

POBA, (2006), Review of How Accountants Support the Needs of Small and Mediumsized Companies and Their Stakeholders.
Rapina, (2014), Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information Research.
Sách trắng DN Việt Nam, (2020).
Sian, S., & Roberts, C, (2006), Micro - Entity Financial Reporting: Perspectives of Preparers and Users, New York: International Federation of Accountants.
Setiyawati, H, (2013),"The effect of internal accountants' competence, managers' commitment to organizations and the implementation of the internal control system on the quality of financial reporting".
Trần Ngọc Hùng, (2016), Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các DNNVV tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ.
Trần Đình Khôi Nguyên, (2014), Phác họa mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin kế toán trong các DNNVV ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế phát triển.
Trần Thị Thanh Hải, (2012), Định hướng xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho DNNVV ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ.
Võ Văn Nhị & Trần Thị Thanh Hải, (2013), Một số ý kiến về chất lượng BCTC của DNNVV tại Việt Nam, Tạp chí Kinh tế kỹ thuật.
Xu, H., Nord, J. H., Nord, G. D., & Lin, B, (2003), "Key issues of accounting information quality management: Australian case studies".